

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NHÔ M KHÁNH HÒA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2014
ĐÃ KIỂM TOÁN**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Địa chỉ: Thôn Đắc Lộc, Xã Vĩnh Phương TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
Điện thoại: 058 3 727 298 Fax: 058 3 727 294

*Báo cáo của Ban Giám đốc
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán*

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KHÁNH HÒA

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
3. CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN CỦA CÔNG TY CP NHÔM KHÁNH HÒA	
- Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014	05 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014	09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014	10
- Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014	11 - 20

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Nhôm Khánh Hòa (gọi tắt là "Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

1. Thành lập

Công ty là Doanh nghiệp cổ phần được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4200388813 đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 01 năm 2006, thay đổi lần thứ 6 vào ngày 12 tháng 08 năm 2014 do phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.

Trụ sở của công ty đặt tại: Thôn Đắc Lộc, xã Vĩnh Phương, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

2. Hoạt động kinh doanh chính

- Thi công xây dựng các công trình: Dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, công trình khai hoang, phục hóa đồng ruộng.
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng. Gia công chế tạo, lắp đặt thiết bị phục vụ xây dựng. Sản xuất, gia công các sản phẩm từ nhôm, inox;
- Kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Vận chuyển hàng hóa
- Mua bán nhôm, sơn, nguyên vật liệu, và hóa chất sản xuất nhôm;
- Dọn dẹp, san lấp mặt bằng. Khai thác đất, cát đổ nền;
- Cho thuê máy móc thiết bị xe cơ giới phục vụ ngành xây dựng.

3. Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cho đến ngày lập báo cáo này như sau:

Huỳnh Trí Dũng	:	Chủ tịch HĐQT
Lê Tấn Cường	:	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Lê Văn Xuân	:	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Lê Tiến Dũng	:	Phụ Trách phòng Kế Toán

4. Đánh giá hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014 được tóm tắt như sau:

- Tổng doanh thu
- Lợi nhuận trước thuế theo kế toán

Đơn vị tính: VND
201.509.060.252
736.339.726

5. Sự kiện sau ngày lập Bảng cân đối kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc 31/12/2014 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính.

6. Công ty Kiểm toán

CN công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K đã được bổ nhiệm kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính và đảm bảo các báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày. Để lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong báo cáo tài chính; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh hợp lý chính xác tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ Chế độ Kế toán Việt Nam, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các thông tư hướng dẫn thực hiện có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc:

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong các kỳ tài chính kết thúc vào cùng ngày.

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 03 năm 2015

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc



Lê Tấn Cường



CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

ĐC: 42 Trần Tống, P. Thạc Gián, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng. ĐT: 0511 365 1818. Fax: 365 1868

Email: kiemtoantdkdanang@gmail.com, www.kiemtoandanang.com.vn

VPĐD (thuộc CN Đà Nẵng): 44 Trương Chí Cương, Tam Kỳ, Quảng Nam. ĐT: 0510 2243.888

243 Quang Trung, Đồng Hới, Quảng Bình. ĐT: 052 3855 988

VPCT: 2A tầng 1, sàn KT-TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT-CAHN, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Số:

/TLTDK-BC

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 06 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của
CÔNG TY CP NHÔM KHÁNH HÒA

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc.
Công ty Cổ phần Nhôm Khánh Hòa**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhôm Khánh Hòa (gọi tắt là “Công ty”), gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được lập vào ngày 28/03/2015, từ trang 05 đến trang 20 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không thể chứng kiến việc kiểm kê hàng tồn kho tại cuối ngày 31/12/2014 và cũng không thể thu thập bằng chứng đáng tin cậy về hàng tồn kho bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác. Vì vậy, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến nhận xét về tính hiện hữu của khoản mục này tại ngày 31/12/2014 và ảnh hưởng của chúng tới các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng (nếu có) của những vấn đề nêu trên thì báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhôm Khánh Hòa đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhôm Khánh Hòa tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Kiểm toán viên

Phạm Thị Minh Hà

Giấy Chứng nhận hành nghề Kiểm toán

Số: 2278 – 2014 – 045 – 1

Bộ Tài chính cấp ngày 22/08/2014



Giám đốc

Đào Ngọc Hoàng

Giấy Chứng nhận hành nghề Kiểm toán

Số: 0106 – 2014 – 045 – 1

Bộ Tài chính cấp ngày 22/08/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu B 01 – DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		85.144.790.175	61.435.271.003
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		731.487.304	5.159.156.406
1.	Tiền	111	(1)	731.487.304	5.159.156.406
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	Các khoản phải thu	130		15.244.456.692	9.926.853.277
1.	Phải thu khách hàng	131	(2)	14.107.941.370	11.202.975.142
2.	Trả trước cho người bán	132	(3)	2.705.257.018	615.714.275
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	(4)	2.693.933.007	2.370.838.563
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(4.262.674.703)	(4.262.674.703)
IV.	Hàng tồn kho	140		46.958.587.854	31.986.602.442
1.	Hàng tồn kho	141	(5)	46.958.587.854	31.986.602.442
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150	(6)	22.210.258.325	14.362.658.878
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		17.393.226.775	13.696.687.110
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.295.205.830	178.627.553
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		106.239.896	1.379.483
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158		415.585.824	485.964.732

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		58.381.369.069	53.537.460.582
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		58.324.173.904	53.423.070.260
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	(7)	50.309.442.814	50.089.071.603
	Nguyên giá	222		101.036.695.338	94.302.159.998
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50.727.252.524)	(44.213.088.395)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	(8)	1.066.666.668	1.148.276.273
	Nguyên giá	228		2.038.630.338	2.038.630.338
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(971.963.670)	(890.354.065)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	(9)	6.948.064.422	2.185.722.384
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
	Nguyên giá	241		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260	(10)	57.195.165	114.390.322
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		57.195.165	114.390.322
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		143.526.159.244	114.972.731.585

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		137.890.648.362	110.073.560.429
I.	Nợ ngắn hạn	310		123.482.297.645	96.013.543.045
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	(11)	26.051.875.385	26.392.912.476
2.	Phải trả người bán	312	(12)	12.527.391.406	11.677.178.785
3.	Người mua trả tiền trước	313	(13)	13.522.974.830	38.672.926.655
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		300.000	-
5.	Phải trả người lao động	315		-	-
6.	Chi phí phải trả	316		-	-
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	(14)	71.379.756.024	19.270.525.129
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		14.408.350.717	14.060.017.384
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	(15)	14.408.350.717	14.060.017.384
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	(16)	5.635.510.882	4.899.171.156
I.	Vốn chủ sở hữu	410		5.635.510.882	4.899.171.156
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		34.500.000.000	34.525.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		25.000.000	-
3.	Vốn khác chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		(329.580.070)	(329.580.070)
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(28.559.909.048)	(29.296.248.774)
11.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		143.526.159.244	114.972.731.585

Công ty Cổ phần Nhôm Khánh Hòa
Thôn Đắc Lộc, xã Vĩnh Phương, TP Nha Trang,
tỉnh Khánh Hòa
Điện thoại: 058 3 727 298; Fax: 058 3 727 294
Mã số thuế: 4200388813

Báo cáo tài chính năm 2014
Đã được kiểm toán bởi
CN Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá
Thăng Long - T.D.K

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo) Mẫu B 01 – DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1.	Tài sản thuê ngoài				
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược				
4.	Nợ khó đòi đã xử lý				
5.	Ngoại tệ các loại				
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lê Tiến Dũng

Giám đốc

Lê Tấn Cường



Công ty Cổ phần Nhôm Khánh Hòa
Thôn Đắc Lộc, xã Vĩnh Phương, TP Nha Trang,
tỉnh Khánh Hòa
Điện thoại: 058 3 727 298; Fax: 058 3 727 294
Mã số thuế: 4200388813

Báo cáo tài chính năm 2014
Đã được kiểm toán bởi
CN Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá
Thăng Long - T.D.K

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu B 02 – DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(17)	201.509.060.252	167.152.799.389
2.	Các khoản giảm trừ	02		-	12.554.251
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		201.509.060.252	167.140.245.138
4.	Giá vốn hàng bán	11	(18)	193.324.963.264	159.805.948.945
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.184.096.988	7.334.296.193
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	(19)	110.834.403	6.235.816
7.	Chi phí tài chính	22	(20)	2.018.451.653	1.872.025.083
	Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.970.955.423	1.871.785.083
8.	Chi phí bán hàng	24	(21)	3.031.512.416	2.484.486.744
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(22)	2.408.269.833	2.352.821.973
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		836.697.489	631.198.209
11.	Thu nhập khác	31		-	-
12.	Chi phí khác	32	(23)	100.357.763	10.146.507
13.	Lợi nhuận khác	40		(100.357.763)	(10.146.507)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		736.339.726	621.051.702
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		736.339.726	621.051.702
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Tiến Dũng

Lê Tấn Cường



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu B 03 – DN

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		190.718.354.598	176.613.464.034
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(54.253.233.880)	(13.725.373.225)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.796.523.846)	(8.248.076.000)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04		(1.970.955.423)	(1.872.487.867)
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		52.746.473.345	6.681.059.588
7.	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(4.905.789.926)	(7.862.551.336)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		173.538.324.868	151.586.035.194
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(210.228.615)	(460.096.743)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22			
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.928.719	4.061.830
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(206.299.896)	(456.034.913)
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(177.759.694.074)	(152.002.330.527)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(177.759.694.074)	(152.002.330.527)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50		(4.427.669.102)	(872.330.246)
	<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		5.159.156.406	6.031.486.652
	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61			
	<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	70		731.487.304	5.159.156.406

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lê Tiên Dũng

Giám đốc

Lê Tấn Cường



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. Đặc điểm hoạt động

Công ty là Doanh nghiệp cổ phần được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4200388813 đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 01 năm 2006, thay đổi lần thứ 6 vào ngày 12 tháng 08 năm 2014 do phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.

Trụ sở của công ty tại: Thôn Đắc Lộc, xã Vĩnh Phương, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và Xây dựng cơ bản.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Thi công xây dựng các công trình: Dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, buru điện, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp; công trình khai hoang, phục hóa đồng ruộng.
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng. Gia công chế tạo, lắp đặt thiết bị phục vụ xây dựng. Sản xuất, gia công các sản phẩm từ nhôm, inox;
- Kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Vận chuyển hàng hóa
- Mua bán nhôm, sơn, nguyên vật liệu, và hóa chất sản xuất nhôm;
- Dọn dẹp, san lấp mặt bằng. Khai thác đất, cát đổ nền;
- Cho thuê máy móc thiết bị xe cơ giới phục vụ ngành xây dựng.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty CP Nhôm Khánh Hòa áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006. Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.

Hình thức Kế toán: Nhật ký chung

IV. Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập theo Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Trong năm nay, Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam ("VAS") sau:

- o VAS 01: Chuẩn mực chung;
- o VAS 02: Hàng tồn kho;
- o VAS 14: Doanh thu và thu nhập khác;
- o VAS 21: Trình bày báo cáo tài chính;
- o VAS 24: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính

V.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Tất cả các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đều được ghi nhận như khoản tương đương tiền.

Đồng tiền được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND); các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngân hàng phát sinh giao dịch liên quan đến số dư trên được ngân hàng công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

V.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

V.3. Ghi nhận tiền lương

Quỹ tiền lương được quyết định thông qua Hội đồng quản trị của Công ty CP Nhôm Khánh Hòa.

V.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo được ghi nhận theo giá gốc, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Các khoản dự phòng được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

V.5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

- Nguyên giá Tài sản cố định được phản ánh theo giá thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp sản lượng đối với tài sản phục vụ sản xuất, và theo phương pháp đường thẳng đối với tài sản phục vụ cho công tác quản lý. Thời gian sử dụng tài sản khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT- BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng để tính hao mòn (năm)
- Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	08 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Dụng cụ quản lý	08 - 10 năm

V.6. Ghi nhận Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm tại Doanh nghiệp được trích lập theo quy định tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ban hành ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

V.7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại, phải trả nội bộ, khoản vay và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới một năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên một năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

V.8. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo thời gian sử dụng.

Đối với công cụ, dụng cụ thì thời gian phân bổ tối đa là 2 năm.

V.9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính

Thời điểm ghi nhận doanh thu được xác định khi dịch vụ cung cấp đã hoàn thành và được khách hàng nghiệm thu, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

V.10. Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế Giá trị gia tăng: VAT đầu ra là 10%
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
Doanh nghiệp được hưởng thuế suất Thuế Thu nhập doanh nghiệp 22%
- Các loại thuế khác, phí và lệ phí nộp theo quy định hiện hành

Công ty Cổ phần Nhôm Khánh Hòa
Thôn Đắc Lộc, xã Vĩnh Phương, TP Nha Trang,
Tỉnh Khánh Hòa
Điện thoại: 058 3 727 298; Fax: 058 3 727 294
Mã số thuế: 4200388813

Báo cáo tài chính năm 2014
Đã được kiểm toán bởi
CN Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá
Thăng Long - T.D.K

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	01/01/2014
Tiền Việt Nam	296.717.460	2.769.857.098
Tiền gửi Ngân hàng bằng đồng Việt Nam	418.591.853 (i)	1.957.324.775
Tiền gửi Ngân hàng bằng đồng Ngoại tệ	16.177.991 (ii)	431.974.533
	731.487.304	5.159.156.406
(i) bao gồm:		
NH ĐT & PT Khánh Hòa	346.478.034	1.906.623.033
NH ĐT & PT Đắk Lak	1.756.883	1.756.883
NH ĐT & PT Bình Thuận	4.302.675	4.302.675
NH ĐT & PT Bình Thuận VP Công ty	864.188	864.188
NH NN & PTNT Ninh Thuận XN4	1.338.115	1.338.115
NH NN & PTNT Ninh Thuận XN3	1.264.576	1.264.576
NH NN & PTNT Ninh Thuận	24.039.522	24.039.522
NH TMCP Nhà Hà Nội	1.263.100	1.263.100
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nha Trang	4.800.651	5.479.356
NH TMCP Sài Gòn Thương Tín	27.932.525	5.533.743
NH Công Thương Khánh Hòa XN3	1.827.989	1.827.989
NH VCB Đắk lak	1.267.404	1.267.404
NH Eximbank Nha Trang	1.456.191	1.764.191
	418.591.853	1.957.324.775
(ii) bao gồm:		
NH Đầu tư & Phát triển Khánh Hòa	10.497.690	426.013.780
NH Eximbank Nha Trang	321.009	321.000
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nha Trang	5.359.292	5.639.744
	16.177.991	431.974.524

02. Phải thu khách hàng

	31/12/2014	01/01/2014
Phải thu của khách hàng	14.107.941.370	11.202.975.142
	14.107.941.370	11.202.975.142
Bao gồm:		
BHYT Ninh Thuận	192.559.949	192.559.949
Bảo Hiểm Xã Hội Ninh Thuận	254.589.300	254.589.300
Bệnh viện đa khoa Bình Thuận	155.278.000	155.278.000
Công ty TNHH TM & SX King	254.996.192	254.996.192
Công ty TNHH TM & DV Trường Hải	1.078.406.201	1.281.560.862
Công ty TNHH Công Nghiệp ALUSTAR	1.723.867.250	1.559.391.190
Công ty TNHH Khang Thịnh	360.725.908	-
Công ty TNHH SX- TM - DV Hợp Long	1.208.976.000	-
Công ty TNHH Ta Yuan	236.163.159	-
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Thanh Tình	497.533.388	440.786.511
Công ty TNHH TM - XD - SX Trí Trí Mẫn	433.588.264	-
Công ty TNHH TM và XD Tân Phát	529.831.316	447.004.069
Công ty TNHH Xây Dựng Văn Bình	201.005.371	-
Công ty Xây dựng 77	248.760.000	248.760.000
Cơ sở Nhôm Thanh Quang	234.674.500	234.674.500
Cửa hàng Chín Sinh	132.372.462	-
Cửa hàng Huỳnh Phi	312.067.135	264.380.392
Cửa hàng Phước Hải	144.370.022	52.742.911
DNTM & DV Quang Thanh	167.356.101	167.356.101
Các khoản phải thu khó đòi	2.500.047.651	2.500.047.651
NM xi măng Sông Gianh-Gói 26	262.093.410	262.093.410
NM xi măng Sông Gianh-Gói 17	131.301.000	131.301.000
Trạm Viễn thông Từ Thiện	123.384.970	123.384.970
Tượng đài xã Vĩnh Tân-Huyện Tuy Phong	157.355.000	157.355.000
Võ Anh Thư	1.356.413.615	269.389.593
Các đối tượng khác	1.210.225.206	2.205.323.541
	14.107.941.370	11.202.975.142

Công ty Cổ phần Nhôm Khánh Hòa
Thôn Đắc Lộc, xã Vĩnh Phương, TP Nha Trang,
Tỉnh Khánh Hòa
Điện thoại: 058 3 727 298; Fax: 058 3 727 294
Mã số thuế: 4200388813

Báo cáo tài chính năm 2014
Đã được kiểm toán bởi
CN Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá
Thăng Long - T.D.K

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

03. Trả trước cho người bán

	31/12/2014	01/01/2014
Trả trước cho người bán	2.705.257.018	615.714.275
	2.705.257.018	615.714.275
<i>Bao gồm:</i>		
Công ty CP Tích hợp HTTĐH và Chuyển giao Công nghệ	22.000.000	22.000.000
Công ty Cổ phần SX & TM Minh Long	4.503.525	4.503.525
Công ty Cổ phần TM&XD Bảo Đức	3.000.000	3.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế xây dựng Ponagar	40.000.000	-
Công ty TNHH Nhôm Toàn Cầu Việt Nam	-	9.770.581
Công ty TNHH Thiết Bị Công Nghiệp OMIYA	6.800.000	6.800.000
Công ty TNHH TM DV Cơ khí chính xác Nam Thiên	80.000.000	80.000.000
Công ty TNHH TMSX DV Lê Hoàng Minh	22.510.840	-
Công ty TNHH Việt Kông	3.200.000	3.200.000
Foshan Metals Machinery Chemicals Trading Co.Ltd	-	471.395.040
Guangxi Candently Import and Export Co., LTD	12.445.129	12.445.129
SUMITOMO CORPORATION ASIA & OCEANIA PTE.	2.489.185.524	-
Phan Bạch Mai	20.000.000	-
Các đối tượng khác	1.612.000	2.600.000
	2.705.257.018	615.714.275

04. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014	01/01/2014
Phải thu về cổ phần hóa	122.798.360	122.798.360
Phải thu khác	2.559.619.602	2.248.040.203
	2.682.417.962	2.370.838.563
<i>bao gồm:</i>		
Báo nợ Đội công trình	11.799.106	11.799.106
Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp	458.026.908	164.665.500
Các khoản phải thu khó đòi	1.762.627.052	1.762.627.052
Nguyễn Hữu Quang	2.922.794	2.922.794
Tiền điện thoại di động T12-07	259.412	259.412
Trần Quang Sơn	2.966.339	2.966.339
Các đối tượng khác	321.017.991	302.800.000
	2.559.619.602	2.248.040.203

05. Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
Nguyên liệu, vật liệu	8.420.577.837	7.915.468.693
Công cụ, dụng cụ	957.776.900	346.343.695
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.167.855.070	7.182.416.586
Thành phẩm	31.403.657.320	16.522.978.922
Giá mua hàng hóa	8.720.727	8.720.727
	46.958.587.854	31.975.928.623

06. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
Chi phí trả trước ngắn hạn	17.393.226.775	13.696.687.110
Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	4.295.205.830	178.627.553
Thuế thu nhập doanh nghiệp ứng trước	106.239.896	1.379.483
Tạm ứng	220.128.977 (i)	284.464.127
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	195.456.847	195.456.847
	22.210.258.325	14.356.615.120

Công ty Cổ phần Nhôm Khánh Hòa
Thôn Đặc Lộc, xã Vĩnh Phương, TP Nha Trang,
Tỉnh Khánh Hòa
Điện thoại: 058 3 727 298; Fax: 058 3 727 294
Mã số thuế: 4200388813

Báo cáo tài chính năm 2014
Đã được kiểm toán bởi
CN Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá
Thăng Long - T.D.K

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(i) bao gồm:

Lê Văn Miên	2.000.000	2.000.000
Lương Thanh Minh	26.058.485	26.058.485
Nguyễn Duy Trường	1.651.000	1.651.000
Nguyễn Phú Tường	1.096.000	1.096.000
Nguyễn Thị Kim Hoa	9.264.105	9.264.105
Nguyễn Viết Tâm - Lái xe	2.000.000	2.000.000
Phan Hữu Sỹ	6.417.750	6.417.750
Phan Mạnh Hà	3.095.092	3.095.092
Phan Quốc Huy	1.042.000	1.042.000
Phạm Anh Tuấn	3.735.000	3.735.000
Phạm Đình Năm	95.850.052	95.850.052
Trần Hữu Trung	3.578.901	3.578.901
Trần Văn Ngà	16.489.391	16.489.391
Trần Đình Thành	2.329.000	2.329.000
Đào Minh Long	18.090.869	18.090.869
Đặng Văn Chung	6.188.835	6.188.835
Các đối tượng khác	21.242.497	85.577.647
	220.128.977	284.464.127

07. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	21.979.406.697	58.950.709.054	9.736.611.473	2.340.184.973	1.295.247.801	94.302.159.998
Mua trong năm		5.782.993.795	545.454.545			6.328.448.340
Đầu tư XDCB hoàn thành	406.087.000					406.087.000
Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối năm	22.385.493.697	64.733.702.849	10.282.066.018	2.340.184.973	1.295.247.801	101.036.695.338
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.513.503.706	29.682.763.259	5.232.467.862	1.000.094.958	784.258.610	44.213.088.395
Khấu hao trong năm	975.318.339	4.591.247.432	640.242.875	209.744.850	97.610.633	6.514.164.129
Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối năm	8.488.822.045	34.274.010.691	5.872.710.737	1.209.839.808	881.869.243	50.727.252.524
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	14.465.902.991	29.267.945.795	4.504.143.611	1.340.090.015	510.989.191	50.089.071.603
Tại ngày cuối năm	13.896.671.652	30.459.692.158	4.409.355.281	1.130.345.165	413.378.558	50.309.442.814

08. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, sáng chế, thương hiệu	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		-	2.000.000.000	38.630.338		2.038.630.338
Mua trong năm	-	-	-		-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	2.000.000.000	38.630.338	-	2.038.630.338
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		-	853.333.332	37.020.733		890.354.065
Khấu hao trong năm		-	80.000.000	1.609.605		81.609.605
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	933.333.332	38.630.338	-	971.963.670
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	-	1.146.666.668	1.609.605	-	1.148.276.273
Tại ngày cuối năm	-	-	1.066.666.668	-	-	1.066.666.668

Công ty Cổ phần Nhôm Khánh Hòa
Thôn Đắc Lộc, xã Vĩnh Phương, TP Nha Trang,
Tỉnh Khánh Hòa
Điện thoại: 058 3 727 298; Fax: 058 3 727 294
Mã số thuế: 4200388813

Báo cáo tài chính năm 2014
Đã được kiểm toán bởi
CN Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá
Thăng Long - T.D.K

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014	01/01/2014
Mua sắm TSCĐ	182.226.623	182.226.623
Xây dựng cơ bản	4.412.080.106	278.691.323
Sửa chữa lớn TSCĐ	2.353.757.693	1.724.804.438
	6.948.064.422	2.185.722.384

10. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
Chi phí trả trước dài hạn khác	57.195.165	114.390.330
	57.195.165	114.390.330

Bao gồm giá trị còn lại của các TS không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ theo Thông tư 45/2013/TT-BTC chờ phân bổ

11. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
Vay ngắn hạn	26.051.875.385	26.392.912.476
	26.051.875.385	26.392.912.476
Bao gồm:		
Ngân hàng ĐT&PT Khánh Hòa	25.633.875.385	25.974.912.476
Ngân hàng ĐT&PT DakLak	418.000.000	418.000.000
	26.051.875.385	26.392.912.476

12. Phải trả người bán

	31/12/2014	01/01/2014
Phải trả cho nhà cung cấp	12.527.391.406	11.677.178.785
	12.527.391.406	11.677.178.785
Bao gồm:		
CN Công ty TNHH Khí Hoá Lông Cội Nguồn Nha Trang	301.101.220	332.498.372
CN Xi nghiệp Sản xuất VL xây dựng Cosevco 12	168.640.542	168.640.542
Công ty Cổ phần An Hưng Phú	-	227.260.890
Công ty gạch men Cosevco	294.012.888	294.012.888
Công ty TNHH CN Chính Xác Vie-Woei	4.739.204.816	3.052.319.695
Công ty TNHH Vũ Anh Hưng	333.641.600	681.400.000
Công ty TNHH DITIMEX	-	250.000.000
Công ty TNHH Botec Precision Metal Processing	682.550.000	766.810.000
Công ty TNHH Hải Nam	185.499.600	-
Công ty TNHH hóa chất Potencer (Việt Nam)	762.080.042	-
Công ty TNHH MTV SX và TM Hoàng Hà	-	345.976.400
Công ty TNHH Nông Lâm Thủy sản Lợi Phát	277.310.000	110.284.900
Công ty TNHH Sơn bột tĩnh điện AKZO NOBEL (Việt Nam)	1.872.200.000	2.306.590.600
Công ty TNHH Thế giới Tự động hoá	129.688.818	-
Công ty TNHH TM và XD Tân Phát	153.063.500	153.063.500
Công ty TNHH Tân Hùng Thái	129.835.530	-
Công ty TNHH Tân Quảng Nguyên	740.830.000	1.040.830.000
Công ty TNHH XNK vật tư thiết bị công nghiệp	-	187.455.400
Doanh nghiệp tư nhân Minh Tuấn	-	307.496.997
Doanh nghiệp tư nhân Cầm Tiến Phú	933.597.500	-
Doanh nghiệp tư nhân Sáng Nghiệp	-	270.600.000
Nhà Máy Xi Măng Cosevco Phú Yên	145.335.000	145.335.000
Điện Lực Khánh Hòa	134.500.000	134.500.000
Các đối tượng khác	544.300.350	902.103.601
	12.527.391.406	11.677.178.785

Công ty Cổ phần Nhôm Khánh Hòa
Thôn Đắc Lộc, xã Vĩnh Phương, TP Nha Trang,
Tỉnh Khánh Hòa
Điện thoại: 058 3 727 298; Fax: 058 3 727 294
Mã số thuế: 4200388813

Báo cáo tài chính năm 2014
Đã được kiểm toán bởi
CN Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá
Thăng Long - T.D.K

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2014	01/01/2014
Người mua trả tiền trước	13.522.974.830	38.672.926.655
	13.522.974.830	38.672.926.655
<i>Bao gồm:</i>		
Công ty TNHH Hiệp Hưng	15.195.680	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Kiều - Phước Hải	145.373.859	-
Công ty TNHH SX - TM - DV Minh Nhật	129.949.941	-
Công ty TNHH SX Nhóm Ngôi Sao	11.517.652.024	36.822.743.524
Công ty TNHH SX- TM-DV Hợp Long	-	784.293.000
Công ty TNHH TM - XD - SX Trí Tri Mẫn	-	829.854.236
Cửa hàng SEA SAMBATH	846.389.509	-
Doanh Nghiệp Tư Nhân Thương mại và dịch vụ Thép Việt	856.197.738	225.898.703
Nguyễn Thị La	9.987.800	9.987.800
Các đối tượng khác	2.228.279	149.392
	13.522.974.830	38.672.926.655

14. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
Kinh phí công đoàn	-	71.820.514
Bảo hiểm xã hội	-	18.948.591
Phải trả, phải nộp khác	71.379.756.024 (i)	19.179.756.024
	71.379.756.024	19.270.525.129
<i>(i) bao gồm:</i>		
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 1	212.729.161	212.729.161
Công ty TNHH SX Nhóm Ngôi Sao	11.117.880.650	11.117.880.650
Công ty Xây lắp Rạng Đông	2.333.127.280	2.333.127.280
Cục thuế tỉnh Khánh Hòa	1.565.391.660	1.565.391.660
Huỳnh Trí Dũng	54.180.000.000	1.980.000.000
Tổng Công ty Miền Trung	1.529.632.440	1.529.632.440
Các đối tượng khác	440.994.833	440.994.833
	57.716.018.933	5.516.018.933

15. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
Vay ngân hàng	348.333.333	-
Vay đối tượng khác	14.060.017.384	14.060.017.384
	14.408.350.717	14.060.017.384
<i>Bao gồm:</i>		
Ngân hàng ĐT & PT Khánh Hòa	348.333.333	-
Công ty TNHH sản xuất nhôm Ngôi Sao	14.060.017.384	14.060.017.384
	14.408.350.717	14.060.017.384

16. Vốn đầu tư chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lãi/(Lỗ) tích lũy	Cộng
Số dư đầu năm trước	34.500.000.000	25.000.000	(329.580.070)	(29.917.300.476)	4.278.119.454
Lãi trong năm trước	-	-	-	621.051.702	621.051.702
Số dư cuối năm trước	34.500.000.000	25.000.000	(329.580.070)	(29.296.248.774)	4.899.171.156
Số dư đầu năm nay	34.500.000.000	25.000.000	(329.580.070)	(29.296.248.774)	4.899.171.156
Lãi trong năm	-	-	-	736.339.726	736.339.726
Số dư cuối năm	34.500.000.000	25.000.000	(329.580.070)	(28.559.909.048)	5.635.510.882

Công ty Cổ phần Nhôm Khánh Hòa
Thôn Đắc Lộc, xã Vĩnh Phương, TP Nha Trang,
Tỉnh Khánh Hòa
Điện thoại: 058 3 727 298; Fax: 058 3 727 294
Mã số thuế: 4200388813

Báo cáo tài chính năm 2014
Đã được kiểm toán bởi
CN Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá
Thăng Long - T.D.K

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2014	01/01/2014
Người mua trả tiền trước	13.522.974.830	38.672.926.655
	<u>13.522.974.830</u>	<u>38.672.926.655</u>
Bao gồm:		
Công ty TNHH Hiệp Hưng	15.195.680	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Kiều - Phước Hải	145.373.859	-
Công ty TNHH SX - TM - DV Minh Nhật	129.949.941	-
Công ty TNHH SX Nhóm Ngôi Sao	11.517.652.024	36.822.743.524
Công ty TNHH SX- TM-DV Hợp Long	-	784.293.000
Công ty TNHH TM - XD - SX Trí Tri Mẫn	-	829.854.236
Cửa hàng SEA SAMBATH	846.389.509	-
Doanh Nghiệp Tư Nhân Thương mại và dịch vụ Thép Việt	856.197.738	225.898.703
Nguyễn Thị La	9.987.800	9.987.800
Các đối tượng khác	2.228.279	149.392
	<u>13.522.974.830</u>	<u>38.672.926.655</u>

14. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
Kinh phí công đoàn	-	71.820.514
Bảo hiểm xã hội	-	18.948.591
Phải trả, phải nộp khác	71.379.756.024 (i)	19.179.756.024
	<u>71.379.756.024</u>	<u>19.270.525.129</u>
(i) bao gồm:		
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 1	212.729.161	212.729.161
Công ty TNHH SX Nhóm Ngôi Sao	11.117.880.650	11.117.880.650
Công ty Xây lắp Rạng Đông	2.333.127.280	2.333.127.280
Cục thuế tỉnh Khánh Hòa	1.565.391.660	1.565.391.660
Huỳnh Trí Dũng	54.180.000.000	1.980.000.000
Tổng Công ty Miền Trung	1.529.632.440	1.529.632.440
Các đối tượng khác	440.994.833	440.994.833
	<u>57.716.018.933</u>	<u>5.516.018.933</u>

15. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
Vay ngân hàng	348.333.333	-
Vay đối tượng khác	14.060.017.384	14.060.017.384
	<u>14.408.350.717</u>	<u>14.060.017.384</u>
Bao gồm:		
Ngân hàng ĐT & PT Khánh Hòa	348.333.333	-
Công ty TNHH sản xuất nhôm Ngôi Sao	14.060.017.384	14.060.017.384
	<u>14.408.350.717</u>	<u>14.060.017.384</u>

16. Vốn đầu tư chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lãi/(Lỗ) tích lũy	Cộng
Số dư đầu năm trước	34.500.000.000	25.000.000	(329.580.070)	(29.917.300.476)	4.278.119.454
Lãi trong năm trước	-	-	-	621.051.702	621.051.702
Số dư cuối năm trước	34.500.000.000	25.000.000	(329.580.070)	(29.296.248.774)	4.899.171.156
Số dư đầu năm nay	34.500.000.000	25.000.000	(329.580.070)	(29.296.248.774)	4.899.171.156
Lãi trong năm	-	-	-	736.339.726	736.339.726
Số dư cuối năm	34.500.000.000	25.000.000	(329.580.070)	(28.559.909.048)	5.635.510.882

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo Kết Quả KD

17. Doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ

	Năm 2014	Năm 2013
Doanh thu bán hàng hóa	8.870.252	117.480.195
Doanh thu bán các thành phẩm	201.500.190.000	167.035.319.194
	201.509.060.252	167.152.799.389

18. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014	Năm 2013
Giá vốn của hàng hóa đã bán	8.063.365	95.212.552
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	193.316.899.899	159.710.736.393
	193.324.963.264	159.805.948.945

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
Lãi tiền gửi	3.928.719	4.061.830
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	106.905.684	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.173.986
	110.834.403	6.235.816

20. Chi phí tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
Lãi tiền vay	1.970.955.423	1.871.785.083
Lỗ bán ngoại tệ	11.882.456	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	35.613.774	-
Chi phí tài chính khác	-	240.000
	2.018.451.653	1.872.025.083

21. Chi phí bán hàng

	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí nhân viên	946.588.208	891.337.290
Chi phí vật liệu, bao bì	1.722.853.305	1.223.706.424
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.759.477	10.179.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	163.015.881	162.045.758
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.713.636	-
Chi phí bằng tiền khác	140.581.909	197.218.272
	3.031.512.416	2.484.486.744

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí nhân viên quản lý	900.536.446	1.098.633.273
Chi phí vật liệu quản lý	113.577.038	124.208.150
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.386.365	15.509.092
Chi phí khấu hao TSCĐ	123.928.441	152.173.903
Thuế, phí và lệ phí	577.442.765	296.828.799
Chi phí dự phòng	42.439.000	57.427.650
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.496.327	96.703.620
Chi phí bằng tiền khác	548.463.451	511.337.486
	2.408.269.833	2.352.821.973

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

23. Chi phí khác

	Năm 2014	Năm 2013
Tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế	8.690.000	-
Bị phạt thuế, truy nộp thuế	91.077.763	-
Các khoản chi phí khác	590.000	10.146.507
	100.357.763	10.146.507

24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí nguyên vật liệu	171.855.046.365	134.366.813.132
Chi phí nhân công	10.708.709.197	10.233.478.965
Chi phí khấu hao TSCĐ và Công cụ dụng cụ	18.080.328.806	8.113.408.158
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.766.953.332	9.772.412.630
Chi phí bằng tiền khác	1.535.914.286	1.054.742.322
	212.946.951.986	163.540.855.207

VIII. Các thông tin khác

25. Công cụ tài chính

25.1 Quản lý rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay. Thông qua phân tích và dự báo, Công ty đã lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong năm để đạt được các mức lãi suất hợp lý, an toàn trong việc duy trì các khoản vay cũng như cơ cấu nợ vay mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Ban Giám đốc đánh giá rủi ro lãi suất là không đáng kể.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa mua trong nước và hàng nhập khẩu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

25.2 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

25.3 Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
Tiền và các khoản tương đương tiền	731.487.304	5.159.156.406
Phải thu khách hàng	14.107.941.370	11.202.975.142
Trả trước cho người bán	2.705.257.018	615.714.275
Phải thu khác	2.693.933.007	2.370.838.563
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-
Tài sản tài chính khác	195.456.847	195.456.847
	20.434.075.546	19.544.141.233

Công ty Cổ phần Nhôm Khánh Hòa
Thôn Đắc Lộc, xã Vĩnh Phương, TP Nha Trang,
Tỉnh Khánh Hòa
Điện thoại: 058 3 727 298; Fax: 058 3 727 294
Mã số thuế: 4200388813

Báo cáo tài chính năm 2014
Đã được kiểm toán bởi
CN Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá
Thăng Long - T.D.K

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công nợ tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
Các khoản vay	40.460.226.102	40.452.929.860
Phải trả người bán	12.527.391.406	11.677.178.785
Người mua trả tiền trước	13.522.974.830	38.672.926.655
Phải trả khác	71.380.056.024	19.270.525.129
Chi phí phải trả	-	-
	<u>137.890.648.362</u>	<u>110.073.560.429</u>

26. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính 2014 không có giao dịch hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của công ty. Vì vậy Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở Công ty sẽ hoạt động liên tục.

27. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính tổng hợp năm 2013 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Thăng Long – T.D.K và được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính năm nay.

IX. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính:

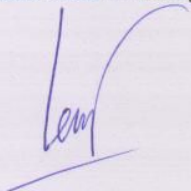
Các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014 đã được Giám đốc công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 28/03/2015.

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Lê Tiến Dũng


Lê Tấn Cường

